

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

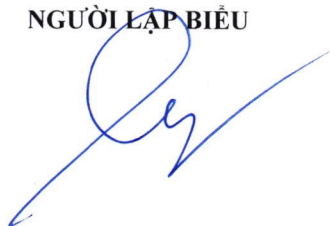
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.531.212.083	422.372.440.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.951.890.682	68.167.670.442
1. Tiền	111		33.951.890.682	20.167.670.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	28.200.000.000	30.089.870.171
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.200.000.000	30.089.870.171
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.591.467.925	41.958.352.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.575.352.856	15.843.475.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.671.724.164	10.013.796.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	41.097.393.198	40.803.082.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-24.753.002.293	-24.702.002.293
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	325.881.677.343	278.674.003.344
1. Hàng tồn kho	141		346.317.604.759	296.200.185.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-20.435.927.416	-17.526.182.540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906.176.133	3.482.544.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52.963.296	320.685.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		771.823.021	2.885.469.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	81.389.816	276.389.816
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.411.323.834	306.560.494.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.808.396.152	5.808.396.152
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	2.142.749.698	2.142.749.698
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.665.646.454	3.665.646.454
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		239.551.368.680	263.275.932.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	233.355.402.165	257.001.270.300
- Nguyên giá	222		1.679.918.772.598	1.679.918.772.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.446.563.370.433	-1.422.917.502.298
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.195.966.515	6.274.662.107
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.258.483.860	-2.179.788.268
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.551.045.072	477.712.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.551.045.072	477.712.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	32.167.907.734	36.707.897.763
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.167.907.734	36.707.897.763
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2.000.000.000	-2.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332.606.196	290.555.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67.222.223	147.888.887
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		265.383.973	142.666.874
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		751.942.535.917	728.932.935.105
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		269.124.394.501	257.078.274.437
I. Nợ ngắn hạn	310		212.964.054.519	201.482.614.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.135.427.144	57.154.825.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.771.593.245	8.624.299.229
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	7.301.839.278	4.058.015.718
4. Phải trả người lao động	314		36.777.840.737	37.229.941.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.674.677.626	17.993.877.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.608.466.460	9.596.362.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.918.247.672	10.348.205.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	12.052.192.287	8.656.913.640
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	20	46.142.133.636	47.238.537.785
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		56.160.339.982	55.595.660.193
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	8.145.941.547	8.436.759.764
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	32.351.229.000	32.403.729.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.598.673.656	9.690.675.650
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.818.141.416	471.854.660.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	482.818.141.416	471.854.660.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-89.775.623.672	-100.739.104.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-100.739.104.420	-34.173.812.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.963.480.748	-66.565.292.226
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751.942.535.917	728.932.935.105

Hà Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	291.428.335.706	290.093.191.695	542.632.341.435	531.226.573.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		291.428.335.706	290.093.191.695	542.632.341.435	531.226.573.682
4. Giá vốn hàng bán	11	26	238.947.439.745	261.966.935.408	443.422.540.749	477.617.231.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		52.480.895.961	28.126.256.287	99.209.800.686	53.609.342.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.899.627.664	324.523.830	2.225.592.858	612.572.496
7. Chi phí tài chính	22	29	1.002.816.243	1.795.963.594	2.349.321.194	3.584.495.076
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		972.440.577	1.395.180.643	2.248.371.587	3.159.507.231
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	12	-1.646.807.536	-3.515.527.168	-4.539.990.029	-8.607.289.151
9. Chi phí bán hàng	25	30	28.674.470.250	15.662.488.831	58.397.503.255	36.614.082.968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.641.258.356	11.813.444.520	23.051.603.119	22.773.698.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.415.171.240	-4.336.643.996	13.096.975.947	-17.357.651.534
12. Thu nhập khác	31	31	854.082.707	549.110.651	879.873.673	761.826.929
13. Chi phí khác	32	31	391.045.120	4.553.891.297	707.295.428	5.305.085.610
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		463.037.587	-4.004.780.646	172.578.245	-4.543.258.681
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.878.208.827	-8.341.424.642	13.269.554.192	-21.900.910.215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	984.142.946	687.133.538	1.520.792.537	713.399.206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	250.377.104	812.517.872	785.280.907	1.881.420.856
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.643.688.777	-9.841.076.052	10.963.480.748	-24.495.730.277
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.643.688.776	-9.841.076.052	10.963.480.748	-24.495.730.277
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	426	-394	439	-980
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU




Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.269.554.192	-21.900.910.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.724.563.727	27.080.455.111
- Các khoản dự phòng	03		6.356.023.523	10.159.286.752
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-132.358.060	-2.589.090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.531.110.012	8.607.289.151
- Chi phí lãi vay	06		2.248.371.587	3.159.507.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.997.264.981	27.103.038.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.213.354.179	-9.258.879.934
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-50.117.418.875	38.563.783.793
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.789.944.720	-31.858.865.182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		348.388.535	-433.300.260
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1.034.684.939	-4.407.451.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.153.334.215	-2.987.834.506
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.096.404.149	-791.341.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.947.110.237	15.929.149.924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-63.896.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-28.200.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.089.870.171	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.904.109	59.178.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.288.774.280	-4.717.918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		125.491.528.112	158.755.437.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-128.973.986.127	-172.982.339.414
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-694.058.332
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-402.721.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.482.458.015	-15.323.681.743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.753.426.502	600.750.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.167.670.442	38.985.788.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.793.738	2.424.401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		85.951.890.682	39.588.963.065

Hạ Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Phong

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSDC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.328 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.410 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong

phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều năm. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.460.100.063	2.058.193.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.491.790.619	18.109.476.916
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	48.000.000.000
	85.951.890.682	68.167.670.442

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Euto Inc	5.134.632.082	3.024.228.689
Đại lý Yên Loan	1.539.319.359	1.542.919.359
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	808.409.476	1.228.629.064
New Era Industries	376.882.260	1.634.819.180
Khác	716.109.679	8.412.879.639
	8.575.352.856	15.843.475.931
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	293.497.216	3.653.026.376
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
	2.142.749.698	2.142.749.698
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.142.749.698	2.142.749.698

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.750.909.179	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ Long Group	-	1.703.920.896
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.204.319.407
Các nhà cung cấp khác	920.814.985	839.057.034
	6.671.724.164	10.013.796.471
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	5.750.909.179	7.580.405.075

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Ký quỹ, ký cược	2.566.232.179	2.597.239.598
Lãi dự thu	1.357.218.864	1.126.730.644
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	712.616.000	811.616.000
Tạm ứng	200.051.148	104.259.847
Phải thu khác	2.618.640.588	2.520.601.854
	41.097.393.198	40.803.082.362
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.914.694.454	2.914.694.454
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	3.665.646.454
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.967.737.000	2.066.737.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Thành phố Hạ Long nay là phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16,75 tỷ VND).

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND Thành phố Hạ Long – nay là phường Hoành Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815	3.693.701.698	1.799.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	11.925.000	11.925.000	-	110.925.000	110.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.531.727.991	2.531.727.991	-	2.331.727.991	2.331.727.991	-
	43.534.849.108	24.753.002.293	18.781.846.815	43.483.849.108	24.702.002.293	18.781.846.815

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	184.681.929.133	-	180.318.746.852	-
Công cụ, dụng cụ	130.648.096	-	130.848.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.639.032.374	-	15.812.544.725	-
Thành phẩm	142.985.844.818	20.414.152.146	98.320.901.856	17.455.450.408
Hàng hoá	3.880.150.338	21.775.270	1.617.144.355	70.732.132
	346.317.604.759	20.435.927.416	296.200.185.884	17.526.182.540

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.444.220.547 VND (kỳ trước: 4.704.453.079 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 534.475.671 (kỳ trước: 0 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	550.295.666.030	1.050.956.519.952	77.155.990.318	1.510.596.298	1.679.918.772.598
Số dư cuối kỳ	550.295.666.030	1.050.956.519.952	77.155.990.318	1.510.596.298	1.679.918.772.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	436.590.271.684	913.613.676.373	71.274.997.882	1.438.556.359	1.422.917.502.298
Khấu hao trong kỳ	8.985.786.622	13.024.351.222	1.622.856.927	12.873.364	23.645.868.135
Số dư cuối kỳ	445.576.058.306	926.638.027.595	72.897.854.809	1.451.429.723	1.446.563.370.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	113.705.394.346	137.342.843.579	5.880.992.436	72.039.939	257.001.270.300
Tại ngày cuối kỳ	104.719.607.724	124.318.492.357	4.258.135.509	59.166.575	233.355.402.165

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.028.942.625.893 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.009.806.783.270 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 148.451.296.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 126.719.840.012 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.594.897.359	584.890.909	2.179.788.268
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư đầu kỳ	1.673.592.951	584.890.909	2.258.483.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.274.662.107	-	6.274.662.107
Tại ngày cuối kỳ	6.195.966.515	-	6.195.966.515

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 584.890.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.200.000.000	28.200.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171
	28.200.000.000	28.200.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

12.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị theo phương pháp			Giá trị theo phương pháp		
	Giá gốc	vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	8.712.296.183	(i)	22.000.000.000	8.247.847.363	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	23.455.611.551	25.600.000.000	40.000.000.000	28.460.050.400	19.200.000.000
	62.000.000.000	32.167.907.734		62.000.000.000	36.707.897.763	
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị theo phương pháp			Giá trị theo phương pháp		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000	(i)	2.000.000.000	2.000.000.000	(i)
	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	36.707.897.763	57.169.424.668
Phần (lỗ) từ công ty liên kết	(4.539.990.029)	(20.461.526.905)
Số dư cuối kỳ	32.167.907.734	36.707.897.763

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị/Số có khả</u>	<u>Giá trị/Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	11.581.221.520	-
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Huyền Trang	5.294.305.280	7.258.496.850
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	3.691.071.171	4.739.491.895
Công ty TNHH Ceraglas	2.784.813.240	2.134.997.480
Các công ty khác	29.784.015.933	43.021.839.006
	53.135.427.144	57.154.825.231
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	832.858.448	1.115.010.284
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)		

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mao Kim Sean Depot	1.335.930.243	86.674.558
Bà Trương Thị Hoa	787.388.900	34.665.136
Bà Trần Thị Toàn	430.016.779	1.426.344.652
Ông Đinh Văn Thắng	540.256.554	355.631.306
Các khách hàng khác	5.678.000.769	6.720.983.577
	8.771.593.245	8.624.299.229

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất (i)	243.938.869	-	195.000.000	48.938.869
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
Cộng	276.389.816	-	195.000.000	81.389.816
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.102.711.528	3.903.172.809	3.028.886.256	2.976.998.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.154.930.886	1.520.792.537	1.153.334.215	1.522.389.208
Thuế thu nhập cá nhân	736.442.831	1.751.974.561	1.926.068.593	562.348.799
Thuế tài nguyên	-	7.881.480	7.881.480	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.630.224.648	390.121.458	2.240.103.190
Khác	63.930.173	1.816.182.294	1.880.112.467	-
Cộng	4.058.015.418	11.630.228.329	8.386.404.469	7.301.839.278

- (i) Thể hiện giá trị sau khi bù trừ giữa tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất hàng năm theo Quyết định số 7947/QĐ-CT ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 5124/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	6.880.000.000	10.581.207.000
Chi phí quảng cáo, cấp mẫu	8.619.525.490	-
Chi phí khảo sát thị trường	4.531.617.700	-
Lãi vay dự trả	5.968.422.467	4.754.735.819
Chi phí phải trả khác	7.675.111.969	2.657.934.363
	33.674.677.626	17.993.877.182

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	581.636.434
b. Dài hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	8.145.941.547	8.436.759.764
	8.145.941.547	8.436.759.764

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	2.027.949.744	2.519.176.994
Nhận ký quỹ ký cược	741.368.000	523.200.000
Quỹ công ích	738.450.809	792.457.810
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	717.710.900	1.514.813.483
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491.842.435	491.842.435
Phải trả, phải nộp khác	2.229.773.061	3.093.499.920
	7.608.466.460	9.596.362.153

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa định kỳ tài sản cố định (i)	5.286.721.719	-
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	6.765.470.568	8.656.913.640
	12.052.192.287	8.656.913.640
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sửa chữa lớn các hạng mục thiết bị và công trình phục vụ sản xuất được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.
- (ii) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	47.238.537.785	48.593.619.408
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(1.096.404.149)	(791.341.420)
Số dư cuối kỳ	46.142.133.636	47.802.277.988

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	10.348.205.687	184.779.473.403	188.209.431.418	6.918.247.672
	10.348.205.687	184.779.473.403	188.209.431.418	6.918.247.672

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ tài sản từ Dự án sản xuất gạch ngói 18 viên/m2 trên dây chuyền 2 và hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh.	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	5.366.797.473	7.959.677.687
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bảo lãnh bằng Thư bảo lãnh trả nợ thay của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	1.551.450.199	2.388.528.000
					6.918.247.672	10.348.205.687

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	32.403.729.000	-	52.500.000	32.351.229.000
	32.403.729.000	-	52.500.000	32.351.229.000
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			-
Số phải trả sau 12 tháng	32.403.729.000			32.351.229.000

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
						VND	VND
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	30.127.429.000	30.127.429.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.223.800.000	2.276.300.000
						32.351.229.000	32.403.729.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong năm thứ hai	30.127.429.000	30.127.429.000
Sau năm năm	2.223.800.000	2.276.300.000
	32.351.229.000	32.403.729.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	32.351.229.000	32.403.729.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(33.866.612.194)	145.000.000	538.727.152.894
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(24.495.730.277)	-	(24.495.730.277)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(307.200.000)	-	(307.200.000)
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(58.669.542.471)	145.000.000	513.924.222.617
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(100.739.104.420)	145.000.000	471.854.660.668
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.963.480.748	-	10.963.480.748
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(89.775.623.672)	145.000.000	482.818.141.416

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	73.842,78	83.980,90

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.504.915.159	3.704.915.159
Trên 1 năm đến 5 năm	9.604.048.652	9.772.114.012
Trên 5 năm	46.147.468.271	52.104.470.030
	58.256.432.083	65.581.499.201

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	542.247.244.885	530.249.561.548
Doanh thu bán hàng nội địa	463.631.857.043	442.386.723.617
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	78.615.387.842	87.862.837.931
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	385.096.550	977.012.134
	542.632.341.435	531.226.573.682
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	885.843.730	5.222.328.447

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	440.127.699.323	472.648.166.339
- Giá vốn hàng nội địa	381.501.769.005	392.747.047.594
- Giá vốn hàng xuất khẩu	58.625.930.318	79.901.118.745
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác	385.096.550	264.612.133
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.909.744.876	4.704.453.079
	443.422.540.749	477.617.231.551

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.456.272.463	209.466.534.597
Chi phí nhân công	127.571.705.868	112.959.220.692
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.489.700.002	4.044.513.460
Chi phí khấu hao	23.724.563.727	27.080.455.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.419.268.804	36.534.280.603
Chi phí khác	68.844.093.000	45.075.493.182
Trích lập các khoản dự phòng	5.289.859.120	7.734.424.000
	496.795.462.984	442.894.921.645

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	539.207.723	561.793.684
Lãi tiền gửi	1.686.385.135	50.778.812
	2.225.592.858	612.572.496

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.248.371.587	3.159.507.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.949.607	55.911.015
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	369.076.830
	2.349.321.194	3.584.495.076

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.833.039.625	11.717.106.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.199.942	487.701.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.880.480	241.088.524
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(149.000.000)	(199.000.000)
Chi phí khác	10.645.483.072	10.526.802.389
	23.051.603.119	22.773.698.966
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	6.912.079.070	5.253.892.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.423.308	195.655.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.920.015.201	4.421.236.737
Chi phí khác	43.414.985.676	26.743.297.871
	58.397.503.255	36.614.082.968

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	373.954.567	506.954.587
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	228.681.818	143.290.909
Các khoản khác	277.237.288	111.581.433
	879.873.673	761.826.929
Chi phí khác		
Các khoản phạt	654.908.728	5.236.358.340
Các khoản khác	52.386.700	68.727.270
	707.295.428	5.305.085.610

32. (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.963.480.748	(24.495.730.277)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.963.480.748	(24.495.730.277)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lợi nhuận/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	439	(980)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2025 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	1.520.792.537	713.399.206
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.520.792.537	713.399.206

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(122.717.099)	159.963.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	907.998.006	1.721.457.829
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	785.280.907	1.881.420.856

34. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê là 313.930,5 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê là 175.589,6 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty là 143.958,2 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Kim Sơn, Thành phố Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê là 102.997,7 m²;
- Hợp đồng thuê 1.550 m² kho tại Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2024.

Các khoản cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 5.366.797.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.959.677.687 VND).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	885.843.730	5.222.328.447
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	744.902.930	3.406.401.403
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	140.940.800	40.080.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	1.203.847.044
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	572.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	77.872.638.980	93.645.126.630
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	61.113.905.436	71.188.733.520
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	14.270.096.244	20.105.403.610
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.398.637.300	2.152.429.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	90.000.000	90.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	108.560.000


Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được chi trả trong kỳ như sau:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.059.555.300	813.730.400
Ông Trần Thành	418.006.000	328.252.200
Ông Trần Duy Hưng	323.533.300	249.139.100
Ông Bùi Văn Quang	318.016.000	236.339.100
Thành viên Hội đồng Quản trị	374.860.000	575.295.700
Ông Trần Hồng Quang	218.060.000	326.752.200
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	156.800.000	223.743.500
Ông Nguyễn Hữu Gấm	-	22.300.000
Ông Đinh Quang Huy	-	2.500.000
Thành viên Ban kiểm soát	-	1.800.000
Bà Phạm Thị Hiền	-	1.800.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.101.906.692	3.653.026.376
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	250.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	808.409.476	1.228.629.064
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	43.497.216	947.803.785
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	705.940.796
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	263.442.731
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	207.210.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	2.142.749.698	2.142.749.698
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.750.909.179	7.470.818.541
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.750.909.179	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.204.319.407
Phải thu ngắn hạn khác	1.216.785.000	1.315.785.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	11.925.000	110.925.000
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	832.858.448	1.115.010.284
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	737.880.656	1.115.010.284
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	94.977.792	-


Phạm Hồng Phong
 Người lập biểu


Đinh Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng


Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025